Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8507.10.99

Mã HS	8507.10.99
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:20:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85071099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15100
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15100
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15100
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-KH, TH)	15% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E14399
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14340
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14340
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14340
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14340
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14340
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14340
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14394
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14394
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14394

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14394
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14394
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14394
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14395
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14395
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14395
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14395
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14395
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14395
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14398
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14346
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14354
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14354
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14354
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14354
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14354
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14354
VKFTA	2022	2022	4	VK!E14385
VKFTA	2023	2023	2	VK!F14385
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14385
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14385
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14385
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14385
VCFTA	2022	2022	26	VC!D14440
VCFTA	2023	2023	26	VC!E14440
VCFTA	2024	2024	21	VC!F14440

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	21	VC!G14440
VCFTA	2026	2026	21	VC!H14440
VCFTA	2027	2027	21	VC!I14440
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D14417
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E14417
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F14417
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14417
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14417
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14417
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14417
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14417
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14417
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14417
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14417
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14417
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14432
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14432
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14432
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14432
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14432
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14432
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14431
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14431
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14431
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14431
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14431

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14431
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14424
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14424
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14424
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14424
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14424
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14424
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14424
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14419
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14419
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14419
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14419
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14419
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14419
RCEP B	2022	2022	20	B!D14419
RCEP B	2023	2023	20	B!E14419
RCEP B	2024	2024	20	B!F14419
RCEP B	2025	2025	20	B!G14419
RCEP B	2026	2026	20	B!H14419
RCEP B	2027	2027	20	B!I14419
RCEP C	2022	2022	20	C!D14419
RCEP C	2023	2023	20	C!E14419
RCEP C	2024	2024	20	C!F14419
RCEP C	2025	2025	20	C!G14419
RCEP C	2026	2026	20	C!H14419
RCEP C	2027	2027	20	C!I14419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D14418
RCEP D	2023	2023	20	D!E14418
RCEP D	2024	2024	20	D!F14418
RCEP D	2025	2025	20	D!G14418
RCEP D	2026	2026	20	D!H14418
RCEP D	2027	2027	20	D!I14418
RCEP E	2022	2022	20	E!D14422
RCEP E	2023	2023	20	E!E14422
RCEP E	2024	2024	20	E!F14422
RCEP E	2025	2025	20	E!G14422
RCEP E	2026	2026	20	E!H14422
RCEP E	2027	2027	20	E!I14422
RCEP F	2022	2022	20	F!D14419
RCEP F	2023	2023	20	F!E14419
RCEP F	2024	2024	20	F!F14419
RCEP F	2025	2025	20	F!G14419
RCEP F	2026	2026	20	F!H14419
RCEP F	2027	2027	20	F!I14419
VIFTA	2024	2024	16	VI!F13414
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13414
VIFTA	2026	2026	8	VI!H13414
VIFTA	2027	2027	4	VI!I13414

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VCFTA 21%, AJCEP 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.10 có 7 dòng thuế; dòng 8507.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm.	8507.10.10 Dùng cho máy bay; 8507.10.92 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.10.95 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm; 8507.10.96 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm; 8507.10.97 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.10.98 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8507.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15100), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.